

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Tổ dân phố Thanh Sơn 3 - Phường Lý Thường Kiệt - Tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutson.com.vn.

- Website: www.vicembutson.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026.

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2026 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên từ ngày 01/01/2026 đến nay: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN quý 2/2026;
- Báo cáo tài chính quý 2/2026.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

Số: 1438 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 2/2026

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính quý 2/2026 như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2026 lãi 11,093 tỷ đồng và giảm 1,334 tỷ đồng so với quý 2/2025 (lãi 12,427 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu do: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tăng 10,08% (tương ứng tăng 62,557 tỷ đồng), chi phí tài chính tăng 27,24% (tương ứng tăng 4,567 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 19,88% (tương ứng tăng 3,136 tỷ đồng), doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 11,39% (tương ứng tăng 76,571 tỷ đồng). Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng tăng nhiều hơn so với mức tăng của doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Vì vậy, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2/2026 giảm so với quý 2/2025.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phạm Trần Việt



CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
Bảng cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 11/6/2026)
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 11/6/2026)
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tình	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 11/6/2026)
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 11/6/2026)
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 11/6/2026)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/5/2026)
Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/5/2026)
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Quang Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 11/6/2026)
Ông Doãn Hữu Phong	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 11/6/2026)
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên
Ông Đặng Vũ Hải	Thành Viên

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Anh Tuấn - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		828.239.268.603	820.530.328.188
I. Tiền	110		26.391.061.100	153.108.387.773
1. Tiền	111	4	26.391.061.100	153.108.387.773
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.527.484.154	119.894.321.808
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	169.400.535.206	48.588.532.615
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	12.939.281.317	9.243.392.579
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	75.187.667.631	62.062.396.614
III. Hàng tồn kho	140		518.135.382.854	525.279.040.178
1. Hàng tồn kho	141	7	518.135.382.854	525.279.040.178
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		26.185.340.495	22.248.578.429
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	16.456.674.024	12.554.690.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		9.564.378.949	9.564.378.949
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	164.287.522	129.509.462
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.221.700.128.641	2.228.821.429.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.044.180.740	14.704.993.005
1. Phải thu dài hạn khác	215	6	16.044.180.740	14.704.993.005
II. Tài sản cố định	220		1.892.232.913.318	1.991.213.381.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.889.800.132.770	1.988.400.212.869
- Nguyên giá	222		7.329.795.495.105	7.312.813.653.169
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.439.995.362.335)	(5.324.413.440.300)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.432.780.548	2.813.168.811
- Nguyên giá	228		8.395.795.000	8.252.795.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.963.014.452)	(5.439.626.189)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		230.500.912.131	172.102.703.375
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	230.500.912.131	172.102.703.375
IV. Tài sản dài hạn khác	270		82.922.122.452	50.800.351.454
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	82.922.122.452	50.800.351.454
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		3.049.939.397.244	3.049.351.757.702

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.937.796.587.543	1.951.345.234.496
I. Nợ ngắn hạn	310		1.824.974.598.752	1.817.395.016.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	693.436.645.885	743.051.533.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	122.527.685.381	40.788.826.130
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	13	40.825.360	15.040.825.360
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	22.200.613.670	27.740.332.305
5. Phải trả người lao động	315		2.129.813.400	1.626.715.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	46.205.925.672	33.564.713.610
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	13.295.086.854	6.217.912.342
8. Vay ngắn hạn	321	17	924.954.411.219	949.128.303.670
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		183.591.311	235.854.389
II. Nợ dài hạn	330		112.821.988.791	133.950.218.371
1. Vay dài hạn	339	17	98.272.837.366	120.144.925.366
2. Dự phòng phải trả dài hạn	343		14.549.151.425	13.805.293.005
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18	1.112.142.809.701	1.098.006.523.206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. (Lỗ) lũy kế	420		(246.213.246.202)	(260.349.532.697)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	420a		(260.349.532.697)	(291.948.698.700)
- Lãi kỳ này/năm nay	420b		14.136.286.495	31.599.166.003
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.049.939.397.244	3.049.351.757.702

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Cô Thị Thu Hiền


Phạm Trần Việt


Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	797.322.238.161	713.928.059.318	1.437.129.846.648	1.361.451.693.056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	48.522.821.533	41.699.164.340	80.287.817.486	75.358.621.920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	748.799.416.628	672.228.894.978	1.356.842.029.162	1.286.093.071.136
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	682.985.264.927	620.428.648.047	1.223.126.575.153	1.211.680.835.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.814.151.701	51.800.246.931	133.715.454.009	74.412.235.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22	(2.049.063)	227.435.717	51.973.627	244.067.534
7. Chi phí tài chính	23	23	21.329.356.455	16.762.660.663	39.929.139.468	34.006.140.317
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		20.236.283.618	15.948.547.484	38.106.761.031	32.632.760.138
8. Chi phí bán hàng	25	24	18.909.337.357	15.773.832.519	43.591.244.741	36.418.093.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	21.340.069.250	22.389.791.306	52.477.768.528	44.115.960.238
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-23+25+26)	30		4.233.339.576	(2.898.601.840)	(2.230.725.101)	(39.883.890.767)
11. Thu nhập khác	31	26	13.805.131.137	16.675.492.924	27.691.533.259	26.305.632.875
12. Chi phí khác	32	27	6.945.808.848	1.350.210.173	11.324.521.663	2.529.899.505
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.859.322.289	15.325.282.751	16.367.011.596	23.775.733.370
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.092.661.865	12.426.680.911	14.136.286.495	(16.108.157.397)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51)	60		11.092.661.865	12.426.680.911	14.136.286.495	(16.108.157.397)
17. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		90	101	114	(130)

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cồ Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lãi/(Lỗ) trước thuế</i>	01	14.136.286.495	(16.108.157.397)
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	116.053.047.220	117.463.445.718
- Các khoản dự phòng	03	743.858.420	647.451.042
- Lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	85.318.737	137.510.379
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(51.973.627)	(244.067.534)
- Chi phí lãi vay	06	38.106.761.031	32.632.760.138
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	169.073.298.276	134.528.942.346
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(182.450.855.538)	(196.613.815.418)
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	7.143.657.324	(45.430.802.680)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	32.497.333.498	176.246.812.300
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12	(36.023.755.004)	1.256.111.178
- Chi phí đi vay đã trả	14	(38.288.740.671)	(32.932.370.713)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(48.049.062.115)	37.054.877.013
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.674.257.734)	(33.083.221.499)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.973.627	244.067.534
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(17.622.284.107)	(32.839.153.965)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ đi vay	33	894.816.933.106	981.311.666.795
- Tiền trả nợ gốc vay	34	(940.862.913.557)	(1.006.382.154.364)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.000.000.000)	(2.306.505)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(61.045.980.451)	(25.072.794.074)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	(126.717.326.673)	(20.857.071.026)
Tiền đầu kỳ	60	153.108.387.773	100.187.314.397
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	26.391.061.100	79.330.243.371

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 ngày 07 tháng 5 năm 2026 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.118 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.114 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.3. Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và

- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

3.2. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Đối với công cụ dụng cụ, vật tư và phụ tùng phục vụ sửa chữa, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5-50
Máy móc và thiết bị	5-20
Thiết bị văn phòng	3-7
Phương tiện vận tải	5-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 10 năm.

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

3.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào khoản mục chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào khoản mục chi phí chờ phân bổ dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

3.8. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết

để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

3.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.10. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị: VND

4 . TIỀN

	30/6/2026	01/01/2026
Tiền	26.391.061.100	153.108.387.773
Cộng	26.391.061.100	153.108.387.773

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thương Mại và dịch vụ vận tải Hải Anh	16.831.575.652	
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	13.983.167.874	
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	974.570.400	5.413.041.108
Công ty TNHH Việt Đức	17.067.170.533	
Công ty TNHH Phú Thái	17.526.372.631	
Công ty CP Phát triển Công nghệ Tài nguyên Môi trường	4.343.793.964	4.343.793.964
Công ty TNHH Hoàng Tiến Sơn La	6.054.336.794	
Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11	7.697.581.666	7.809.844.004
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	75.159.480.987	15.855.593.126
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	9.762.484.705	15.166.260.413
Cộng	169.400.535.206	48.588.532.615

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp MIS	1.990.429.556	
Công ty TNHH MTV Công trình Trung Liên	3.784.204.489	3.784.204.489
Công ty Cổ phần Tomeco An Khang	3.365.199.647	3.365.199.647
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.799.447.625	2.093.988.443
Cộng	12.939.281.317	9.243.392.579

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2026	01/01/2026
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	65.574.815.540	51.163.962.593
Phải thu tiền điện nước	717.247.793	690.577.793
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	3.904.692.887	3.904.692.887
Phải thu khác	4.990.911.411	4.990.911.411
Phải thu các bên liên quan		1.312.251.930
Cộng	75.187.667.631	62.062.396.614

6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/6/2026	01/01/2026
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	16.044.180.740	14.704.993.005
Cộng	16.044.180.740	14.704.993.005

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, ký quỹ tại Cảng Bút Sơn.

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	394.345.745.455	445.239.520.658
Công cụ, dụng cụ	990.153.749	266.338.698
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.431.858.093	65.259.647.167
Sản phẩm	45.367.625.557	14.513.533.655
Cộng	518.135.382.854	525.279.040.178

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/6/2026	01/01/2026
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	79.591.084.009
- Mỏ sét Hòa Bình	19.277.915.834	19.090.719.151
- Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi	35.946.253.093	35.885.081.053
- Dự án xóa chữ T và Scanda	22.254.182.469	22.235.411.749
- Sửa chữa Tài sản cố định	62.110.307.663	
- Các công trình khác	11.321.169.063	15.300.407.413
Cộng	230.500.912.131	172.102.703.375

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.525.591.089	1.819.438.764
Bảo hiểm	1.008.848.813	557.566.557
Gạch chịu lửa	7.899.807.132	5.686.984.917
Bi nghiền, tấm lót	5.022.426.990	4.490.699.780
Cộng	16.456.674.024	12.554.690.018

11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	7.737.096.003	4.135.950.037
Gạch chịu lửa, tấm lót	26.316.343.721	23.395.031.810
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	7.893.757.535	8.086.287.968
Các khoản khác	40.974.925.193	15.183.081.639
Cộng	82.922.122.452	50.800.351.454

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại 208	17.652.606.526	14.133.443.964
Công ty TNHH Cemtech Việt Nam	44.401.874.678	18.900.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	46.376.716.758	213.375.821.501
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	30.808.941.747	33.765.529.501
Công ty TNHH Sinoma International Engineering	25.496.724.827	25.411.406.090
Công ty Cổ phần Xây lắp và Khoáng sản Hồng Sơn	45.000.000	13.840.885.281
Phải trả người bán ngắn hạn khác	266.318.695.543	184.265.179.405
Phải trả cho các bên liên quan	262.336.085.806	239.359.267.577
Cộng	693.436.645.885	743.051.533.319

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xuất Nhập Khẩu Nam Phương	83.922.482.913	
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	27.968.557.804	
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ vận tải Hải Anh		3.929.463.336
Công ty TNHH Việt Đức		2.523.798.291
Công ty TNHH Phú Thái		2.426.522.695
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam		4.353.206.554
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Hương Bông	1.742.316.165	1.251.790.885
Các khách hàng khác	8.346.187.250	25.378.078.822
Các bên liên quan trả tiền trước	548.141.249	925.965.547
Cộng	122.527.685.381	40.788.826.130

13 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/6/2026	01/01/2026
Phải trả cổ tức, lợi nhuận cổ đông khác	40.825.360	40.825.360
Phải trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên liên quan		15.000.000.000
Cộng	40.825.360	15.040.825.360

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/6/2026	01/01/2026
Thuế giá trị gia tăng	10.226.482.764	14.437.103.767
Thuế thu nhập cá nhân	340.640.177	539.227.329
Thuế tài nguyên	8.339.745.750	6.950.790.073
Phí bảo vệ môi trường	3.293.744.979	3.945.629.207
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản		1.867.581.929
Cộng	22.200.613.670	27.740.332.305

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2026	01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.096.551.187	2.118.485.517
Lãi vay phải trả các bên liên quan	3.582.958.905	3.582.958.905
Mua nguyên vật liệu	22.500.902.591	3.480.724.930
Chi phí phải trả khác	18.025.512.989	24.382.544.258
Cộng	46.205.925.672	33.564.713.610

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2026	01/01/2026
KPCĐ, BHYT, BHXH, BHTN	9.201.815.167	1.658.890.655
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.528.048.287	3.993.798.287
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	565.223.400	565.223.400
Cộng	13.295.086.854	6.217.912.342

17 . VAY - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2026	01/01/2026
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	982.489.390.000
<i>Tỷ lệ</i>	79,5%	79,5%
Cổ đông khác	253.109.190.000	253.109.190.000
<i>Tỷ lệ</i>	20,5%	20,5%
Cộng (100%)	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

c) Cổ phiếu

	30/6/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.559.858	123.559.858

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Lãi/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.136.286.495	(16.108.157.397)
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	123.559.858	123.559.858
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	114	(130)

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2026	01/01/2026
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	4,34	17,54

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Doanh thu bán xi măng	1.218.798.962.172	1.248.539.711.292
Doanh thu bán clinker	71.596.642.232	106.990.916.701
Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	139.843.985.650	
Doanh thu khác	6.890.256.594	5.921.065.063
Cộng	1.437.129.846.648	1.361.451.693.056
Các khoản giảm trừ doanh thu	80.287.817.486	75.358.621.920
Chiết khấu thương mại	80.287.817.486	75.358.621.920
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.356.842.029.162	1.286.093.071.136

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Giá vốn xi măng	1.114.068.167.305	1.097.250.806.246
Giá vốn clinker	70.260.719.131	111.164.126.116
Giá vốn đá vật liệu xây dựng	37.669.100.039	
Giá vốn khác	1.128.588.678	3.265.903.124
Cộng	1.223.126.575.153	1.211.680.835.486

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.973.627	244.067.534
Cộng	51.973.627	244.067.534

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Lãi tiền vay	38.106.761.031	32.632.760.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá	85.318.737	137.510.379
Chiết khấu thanh toán	1.737.059.700	1.235.869.800
Cộng	39.929.139.468	34.006.140.317

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Chi phí nhân viên	13.491.466.657	11.440.986.818
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	878.882.452	1.007.989.743
Chi phí khấu hao	795.894.486	846.969.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.367.186.700	5.954.950.679
Chi phí bằng tiền khác	19.057.814.446	17.167.196.796
Cộng	43.591.244.741	36.418.093.396

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Chi phí nhân viên	19.954.687.511	17.637.186.947
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	2.224.306.651	1.885.502.721
Chi phí khấu hao	2.583.099.892	2.735.892.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.471.440.258	1.026.284.935
Chi phí bằng tiền khác	26.244.234.216	20.831.092.762
Cộng	52.477.768.528	44.115.960.238

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Thu nhập từ xử lý chất thải thông thường, nguy hại...	27.330.550.871	25.824.707.520
Thu nhập khác	360.982.388	480.925.355
Cộng	27.691.533.259	26.305.632.875

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Chi phí của các mỏ dừng khai thác	3.573.735.704	1.949.509.583
Thuê phương tiện vận chuyển và các dịch vụ hỗ trợ thu gom, vận chuyển sơ chế CTNH	7.134.469.775	
Chi phí khác	616.316.184	580.389.922
Cộng	11.324.521.663	2.529.899.505

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Chi phí nhân viên	130.449.214.486	110.995.924.818
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	915.434.095.951	851.115.638.138
Chi phí khấu hao	115.179.434.092	116.514.097.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.001.109.122	135.142.988.874
Chi phí bằng tiền khác	107.158.037.599	80.653.677.952
Cộng	1.362.221.891.250	1.294.422.327.078

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Bán hàng, cung cấp dịch vụ, cho mượn, thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	8.726.141.279	12.879.801.853
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	26.215.168.241	4.938.014.688
Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	132.778.500	277.350.874

Mua hàng, sử dụng dịch vụ

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	82.567.608.716	93.216.823.592
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	18.045.198.000	18.054.779.140
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai		55.412.036.515
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	25.193.707.485	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	11.848.833.200	11.998.920.600
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	28.389.600.000	16.791.790.170
Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	1.300.800.000	6.218.495.640
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	5.864.058.830	5.977.060.448
Viện công nghệ Xi măng VICEM	99.880.000	265.435.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/6/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hạ Long	9.676.962.001	11.676.962.001
Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	85.522.704	3.489.298.412
Cộng	9.762.484.705	15.166.260.413

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	77.160.323.611	66.568.253.673
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	29.531.060.772	32.822.068.156
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	28.354.456.000	23.586.264.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	10.044.117.500	
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	526.109.007	526.109.007
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	55.212.081.138	48.896.102.634
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	53.334.753.778	57.134.202.107
Công ty CP Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	8.173.184.000	9.826.268.000
Cộng	262.336.085.806	239.359.267.577

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	462.618.545	840.442.843
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	85.522.704	85.522.704
Cộng	548.141.249	925.965.547

Phải thu ngắn hạn khác	30/6/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng		1.312.251.930
Cộng		1.312.251.930
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	31/3/2026	01/01/2026
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		15.000.000.000
Cộng		15.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	30/6/2026	01/01/2026
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Cộng	565.223.400	565.223.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2026	01/01/2026
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	3.582.958.905
Cộng	3.582.958.905	3.582.958.905
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
Thù lao Hội đồng Quản trị	184.300.000	228.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	40.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	24.300.000	36.000.000
Bà Lê Thị Khanh	30.000.000	36.000.000
Ông Lê Huy Quân	30.000.000	36.000.000
Ông Trần Việt Hồng	30.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	30.000.000	36.000.000
Thu nhập ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.092.749.860	1.689.218.746
Ông Đỗ Tiến Trình	519.628.428	380.254.722
Ông Trần Anh Tuấn	59.519.772	
Bà Lê Thị Khanh	513.850.771	361.106.112
Ông Lưu Vũ Cầm (miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc ngày 10/12/2025)		315.638.543
Ông Nguyễn Mạnh Tường	498.837.311	312.094.472
Ông Phạm Trần Việt	500.913.578	320.124.897

Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát	699.339.497	568.695.802
Ông Doãn Hữu Phong	286.005.249	186.348.808
Ông Trần Ngọc Hải	215.644.980	209.214.454
Ông Đặng Vũ Hải	197.689.268	173.132.540

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, số liệu này được trình bày theo Thông tư 99/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Phê duyệt, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cô Thị Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Tuấn

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị: VND

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2026	1.771.913.861.251	5.409.936.485.696	98.003.764.613	32.959.541.609	7.312.813.653.169
Số tăng		9.666.453.791	6.974.485.745	340.902.400	16.981.841.936
Số giảm					
30/6/2026	1.771.913.861.251	5.419.602.939.487	104.978.250.358	33.300.444.009	7.329.795.495.105
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>	<i>245.733.530.805</i>	<i>2.099.919.327.640</i>	<i>90.158.139.261</i>	<i>21.314.961.611</i>	<i>2.457.125.959.316</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2026	933.986.083.142	4.270.767.694.588	93.277.740.636	26.381.921.934	5.324.413.440.300
Số tăng	20.431.303.101	93.711.517.667	479.659.613	959.441.654	115.581.922.035
- <i>Khấu hao</i>	<i>20.431.303.101</i>	<i>93.711.517.667</i>	<i>479.659.613</i>	<i>959.441.654</i>	<i>115.581.922.035</i>
Số giảm					
30/6/2026	954.417.386.243	4.364.479.212.255	93.757.400.249	27.341.363.588	5.439.995.362.335
Giá trị còn lại					
01/01/2026	837.927.778.109	1.139.168.791.108	4.726.023.977	6.577.619.675	1.988.400.212.869
30/6/2026	817.496.475.008	1.055.123.727.232	11.220.850.109	5.959.080.421	1.889.800.132.770

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Đơn vị: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá		
01/01/2026		
Số tăng	8.252.795.000	8.252.795.000
Số giảm	143.000.000	143.000.000
30/6/2026		
	8.395.795.000	8.395.795.000
<i>Trong đó: Đã khấu hao hết</i>		
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2026		
Số tăng	5.439.626.189	5.439.626.189
- <i>Khấu hao</i>	523.388.263	523.388.263
Số giảm trong kỳ	523.388.263	523.388.263
30/6/2026		
	5.963.014.452	5.963.014.452
Giá trị còn lại		
01/01/2026		
30/6/2026		
	2.813.168.811	2.813.168.811
	2.432.780.548	2.432.780.548

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Đơn vị: VND

Nội dung	01/01/2026	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2026
Thuế giá trị gia tăng	14.437.103.767	25.005.318.755	29.215.939.758	10.226.482.764
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(129.509.462)			(129.509.462)
Thuế thu nhập cá nhân	539.227.329	932.491.023	1.131.078.175	340.640.177
Thuế tài nguyên	6.950.790.073	22.382.642.244	20.993.686.567	8.339.745.750
Thuế đất, tiền thuê đất	-	6.973.746.353	6.973.746.353	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.867.581.929	19.992.421.011	21.894.781.000	(34.778.060)
Phí bảo vệ môi trường	3.945.629.207	10.781.774.455	11.433.658.683	3.293.744.979
Thuế khác	-	227.032.000	227.032.000	-
TỔNG CỘNG	27.610.822.843	86.295.425.841	91.869.922.536	22.036.326.148
Trong đó:				
Số phải nộp	27.740.332.305			22.200.613.670
Số phải thu	129.509.462			164.287.522

17 . VAY - phụ lục 04

Nội dung	30/6/2026				Đơn vị: VND		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	01/01/2026	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	881.210.235.219	881.210.235.219	894.816.933.106	918.990.825.557	905.384.127.670	905.384.127.670	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	667.881.937.407	667.881.937.407	681.488.635.294	634.388.823.504	620.782.125.617	620.782.125.617	Khoản vay có lãi suất từ 5,9%-8,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải, ...một số tài sản khác.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	213.328.297.812	213.328.297.812	213.328.297.812	284.602.002.053	284.602.002.053	284.602.002.053	Khoản vay có lãi suất là 5,3-8,3%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải, ...một số tài sản khác..
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	43.744.176.000	43.744.176.000	21.872.088.000	21.872.088.000	43.744.176.000	43.744.176.000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	43.744.176.000	43.744.176.000	21.872.088.000	21.872.088.000	43.744.176.000	43.744.176.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/7/2026; trả 4 kỳ vào các tháng 2,5,8,11
III. VAY DÀI HẠN	98.272.837.366	98.272.837.366		21.872.088.000	120.144.925.366	120.144.925.366	
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	98.272.837.366	98.272.837.366		21.872.088.000	120.144.925.366	120.144.925.366	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam theo Hợp đồng số 101/22/HĐCTD/9DY ngày 05/04/2022, lãi suất cố định trong vòng 2 năm là 8,5%/năm và HĐ sửa đổi, bổ sung số 03/101/22/HĐTL/9DY ngày 20/9/2024, lãi suất cố định là 7%/năm từ ngày 20/9/2024 đến ngày 11/8/2026. Thời gian cho vay là 83 tháng (24 tháng giải ngân). Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, phương tiện vận tải, ...một số tài sản khác.
IV. VAY NGẮN HẠN (IV=I+II)	924.954.411.219	924.954.411.219	916.689.021.106	940.862.913.557	949.128.303.670	949.128.303.670	
V. VAY DÀI HẠN (V=III)	98.272.837.366	98.272.837.366		21.872.088.000	120.144.925.366	120.144.925.366	

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Đơn vị: VND

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
01/01/2025	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(291.948.698.700)	1.066.407.357.203
Lãi trong năm			31.599.166.003	31.599.166.003
31/12/2025	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(260.349.532.697)	1.098.006.523.206
Lãi trong kỳ			14.136.286.495	14.136.286.495
30/6/2026	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(246.213.246.202)	1.112.142.809.701